

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 (trình bày lại) triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	568.407	460.335
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	495.075	512.340
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	12.520.555	10.826.234
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	12.062.775	10.449.234
Cho vay các TCTD khác		457.780	377.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	6	3.136.500	2.099.151
Chứng khoán kinh doanh		3.136.500	2.099.151
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7	27.641	82.891
Cho vay khách hàng		72.280.398	63.385.736
Cho vay khách hàng	8	72.933.312	63.979.415
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(652.914)	(593.679)
Chứng khoán đầu tư	10	14.729.864	15.695.965
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14.636.506	15.498.630
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		473.078	487.355
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(379.720)	(290.020)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	268.660	268.097
Đầu tư vào công ty con			
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		270.660	303.672
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.000)	(35.575)
Tài sản cố định		671.020	654.756
Tài sản cố định hữu hình		132.437	115.855
Nguyên giá tài sản cố định		342.831	301.925
Hao mòn tài sản cố định		(210.394)	(186.070)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		538.583	538.901
Nguyên giá tài sản cố định		616.328	609.193
Hao mòn tài sản cố định		(77.745)	(70.292)
Bất động sản đầu tư		7.802	7.802
Nguyên giá bất động sản đầu tư		7.802	7.802
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	3.186.852	3.035.754
Các khoản phải thu	12.1	156.153	106.161
Các khoản lãi, phí phải thu		2.988.252	2.891.547
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.502	2.502
Tài sản Có khác	12.2	39.945	35.544
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		107.892.774	97.029.061

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

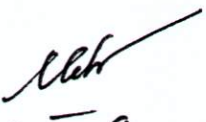
	Thuyết minh	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 (trình bày lại) triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	196.047	112.491
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	14.658.448	13.405.883
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	13.067.379	12.761.764
Vay các TCTD khác	14.2	1.591.069	644.119
Tiền gửi của khách hàng	15	76.163.271	72.534.422
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	7		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.587	12.467
Phát hành giấy tờ có giá	16	6.134.254	1.333.848
Các khoản nợ khác		2.916.917	2.547.494
Các khoản lãi, phí phải trả		2.613.019	2.318.538
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	303.898	228.956
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		100.074.524	89.946.605
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu		7.818.250	7.082.456
Vốn của TCTD	19	6.507.398	5.507.398
Vốn điều lệ	19	6.500.000	5.500.000
Vốn đầu tư XDCB			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	19.1	486.509	400.015
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	19.1	824.343	1.175.043
Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	7.818.250	7.082.456
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.892.774	97.029.061

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt


Hoàng Thị Bích Thảo
Kế toán


Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính


KT. Tổng Giám đốc

Vinh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 1 năm 2020

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Quý 4/2019 triệu đồng	Quý 4/2018 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
				31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	2.345.941	2.134.327	8.936.591	7.588.025
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(1.809.041)	(1.655.040)	(6.969.579)	(5.889.353)
Thu nhập lãi thuần		536.900	479.287	1.967.012	1.698.672
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	15.373	44.487	107.180	92.810
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(8.009)	(8.217)	(34.455)	(19.806)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	7.364	36.270	72.725	73.004
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	27.580	7.129	30.655	16.686
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24				4.749
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	22.379	1.598	25.974	80.201
Thu nhập từ hoạt động khác		25.650	20.682	88.879	103.930
Chi phí hoạt động khác		(1.886)	(3.501)	(7.699)	(5.857)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		23.764	17.181	81.180	98.073
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		7.349		15.297	25.350
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		625.336	541.465	2.192.843	1.996.735
Chi phí nhân viên	25	(186.315)	(128.430)	(631.316)	(496.096)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	25	(8.888)	(7.644)	(31.777)	(29.542)
Chi phí hoạt động khác	25	(128.791)	(105.565)	(440.499)	(354.219)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(323.994)	(241.639)	(1.103.592)	(879.857)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		301.342	299.826	1.089.251	1.116.878
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(13.484)	(40.535)	(155.973)	(274.412)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		2.093		2.903	
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		289.951	259.291	936.181	842.466

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

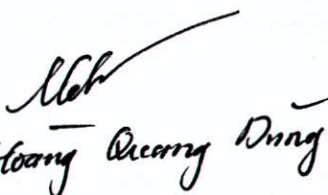
Thuyết minh	Quý 4/2019 triệu đồng	Quý 4/2018 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
			31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(55.729)	(183.459)	(163.866)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.390)
Chi phí thuế TNDN	(55.729)	(53.245)	(183.459)	(165.256)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	234.222	206.046	752.722	677.210

Người lập



Hoàng Thị Bích Châu
Kế toán

Kiểm soát



Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính

Người phê duyệt



KT Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Vinh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
		31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.596.349	7.246.889
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.675.098)	(5.374.138)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ		72.725	30.752
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		1.311.402	78.886
Thu nhập khác		15.030	2.591
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		66.211	99.059
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.023.352)	(878.832)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(179.585)	(117.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.183.682	1.087.309
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(457.781)	
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.061.394)	1.120.473
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		55.250	(47.079)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(8.953.898)	(9.051.374)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(4.758)	279.766
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(66.933)	(33.000)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		83.556	6.522
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.252.566	(5.431.491)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		3.628.849	9.119.323
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.800.406	383.848
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.880)	8.580
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(95.893)	(15.280)
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD		86.494	(35.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		443.266	(2.607.902)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(46.735)	(86.672)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi ra do thanh lý, nhượng bán TSCĐ			(3.577)
Mua sắm bất động sản đầu tư			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			1.184
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			5.867
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		15.297	25.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.438)	(57.848)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	1.000.000	500.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(984.925)	(462.049)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.075	37.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	426.903	(2.627.799)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	12.699.354	15.327.153
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	13.126.257	12.699.354

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt


Hoàng Thị Bích Thảo
Kế toán


Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính


KT. Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Vinh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 1 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “Bắc Á”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.500.000.000.000 đồng (Sáu nghìn năm trăm tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (“TGD”) tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm
Bà Thái Hương	TGD	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGD thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2016
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 05 năm 2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 05 năm 2003
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 03 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2015
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 10 năm 2015
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 02 năm 2016
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2016

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và bốn mươi (40) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- ▶ Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng (bao gồm cả các công ty con) vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.042 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 4 năm 2019 bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho kỳ báo cáo (như được trình bày trong Thuyết minh số 2.3). Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu với các tỷ lệ theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giá trị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối quý, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.17 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 90 ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là *các khoản cam kết ngoại bảng*) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6.

2.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng

kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Điều chỉnh đầu kỳ

Đầu năm 2019, Ngân hàng thực hiện một số bút toán điều chỉnh theo yêu cầu của kiểm toán độc lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu năm 2018 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 4 năm 2019 như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2018	Điều chỉnh	31/12/2018 (trình bày lại)
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(593.618)	(61)	(593.679)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.891.603	(56)	2.891.547
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.892	(1.390)	2.502
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		<u>(1.507)</u>	

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2018	Điều chỉnh	31/12/2018 (trình bày lại)
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	2.318.610	(72)	2.318.538
Các khoản phải trả và công nợ khác	227.961	995	228.956
Lợi nhuận chưa phân phối	1.177.473	(2.430)	1.175.043
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		<u>(1.507)</u>	

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VND	494.478	398.032
Tiền mặt bằng ngoại tệ	73.929	62.303
	<u>568.407</u>	<u>460.335</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	495.075	512.340
	495.075	512.340

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	12.062.775	10.449.234
Cho vay các TCTD khác	457.780	377.000
Dự phòng rủi ro		
	12.520.555	10.826.234

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.450.028	1.060.118
Bằng VNĐ	315.611	16.158
Bằng ngoại tệ	1.134.417	1.043.960
Tiền gửi có kỳ hạn	10.612.747	9.389.116
Bằng VNĐ	10.600.000	8.914.000
Bằng ngoại tệ	12.747	475.116
	12.062.775	10.449.234

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	3.000.000	1.970.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.000.000	1.870.000
Kỳ phiếu		100.000
Chứng khoán vốn	136.500	129.151
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	129.151
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
	3.136.500	2.099.151

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.641	27.641	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.641	27.641	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31/12/2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	82.891	82.891	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.891	82.891	
Công cụ tài chính phái sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	72.930.750	63.976.304
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	500	500
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.062	2.611
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
	72.933.312	63.979.415

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản
vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.387.106	63.451.150
Nợ cần chú ý	48.025	40.190
Nợ dưới tiêu chuẩn	264.743	251.322
Nợ nghi ngờ	17.576	7.448
Nợ có khả năng mất vốn	215.862	229.305
	72.933.312	63.979.415

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	31.383.290	27.251.471
Nợ trung hạn	13.876.856	12.758.260
Nợ dài hạn	27.673.166	23.969.684
	72.933.312	63.979.415

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>31/12/2019</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cụ thể	119.657
Dự phòng chung	533.257
	<u>652.914</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 4 năm 2019 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	122.395	471.284	593.679
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	644	62.542	63.186
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.257)	(569)	(1.826)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(2.125)		(2.125)
Số dư cuối kỳ	<u>119.657</u>	<u>533.257</u>	<u>652.914</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2018 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	210.115	402.819	612.934
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	192.688	69.609	262.297
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(642)	(1.144)	(1.786)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(279.766)		(279.766)
Số dư cuối kỳ	<u>122.395</u>	<u>471.284</u>	<u>593.679</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.629.381	15.498.630
Chứng khoán nợ	14.636.506	15.498.630
Chứng khoán nợ Chính phủ	8.266.224	8.778.170
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.370.282	6.720.460
<i>CK nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh</i>	5.420.282	5.670.460
<i>CK nợ của các TCTD khác</i>	950.000	1.050.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.125)	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	100.483	197.335
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	473.078	487.355
Dự phòng giảm giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(372.595)	(290.020)
	14.729.864	15.695.965

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	270.660	303.672
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.000)	(35.575)
	268.660	268.097

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.988.252	2.891.547
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.305
Các khoản phải thu	156.153	104.856
Tài sản có khác	39.945	35.544
Thuế TNDN hoãn lại	2.502	2.502
	3.186.852	3.035.754

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.1. Các khoản phải thu

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	95.464	55.144
Phải thu cán bộ công nhân viên	9.332	3.570
Phải thu nội bộ khác	86.132	51.574
Các khoản phải thu bên ngoài	60.689	51.017
Phải thu khách hàng	35.165	27.480
Tài sản ký quỹ	22.617	18.143
Phải thu ngân sách	2.907	4.089
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.305
	156.153	106.161

12.2. Tài sản có khác

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	20.297	17.686
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	19.648	17.858
	39.945	35.544

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	196.047	112.491
Vay theo hồ sơ tín dụng	196.047	112.491
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCG		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	196.047	112.491

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	13.067.379	12.761.764
Vay các TCTD khác	1.591.069	644.119
	14.658.448	13.405.883

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VNĐ		
Bảng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	13.067.379	12.761.764
Bảng VNĐ	12.302.604	12.056.604
Bảng ngoại tệ	764.775	705.160
	13.067.379	12.761.764

14.2 Tiền vay của các TCTD khác

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Bảng VNĐ	1.590.062	643.042
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	1.360.562	616.042
Bảng ngoại tệ	1.007	1.077
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>		
	1.591.069	644.119

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.352.820	751.244
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.330.395	734.326
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	47	51
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.378	16.867
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	74.741.607	71.752.183
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.313.900	1.909.844
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	73.342.523	69.711.839
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	85.184	130.500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.481	5
Tiền ký quỹ	65.363	30.990
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	65.349	30.976
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14	14
	76.163.271	72.534.422

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Kỳ hạn	31/12/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Từ 12 tháng đến 05 năm	5.184.254	383.848
Từ 05 năm trở lên	950.000	950.000
	6.134.254	1.333.848

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	208.726	143.499
Các khoản phải trả bên ngoài	88.180	76.669
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.992	8.788
	303.898	228.956

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	499	17.077	14.346	3.230
Thuế TNDN (*)	51.855	183.459	179.585	55.729
Các loại thuế khác	8.394	72.865	60.640	20.619
	60.748	273.401	254.571	79.578

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 4 năm 2019 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.500.000	7.398	564	269.758	129.693		1.175.043	7.082.456
Tăng trong kỳ	1.000.000			67.713	33.856		752.722	1.854.291
Tăng vốn trong kỳ	1.000.000							1.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ							752.722	752.722
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				67.713	33.856			101.569
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ					15.075		1.103.422	1.118.497
Sử dụng trong kỳ					15.075		118.497	133.572
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước							984.925	984.925
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	6.500.000	7.398	564	337.471	148.474		824.343	7.818.250

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019 <i>triệu đồng</i>	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	6.500.000	5.500.000
<i>Vốn góp cổ phần</i>	6.500.000	5.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ		
	6.507.398	5.507.398

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019 <i>Cổ phiếu</i>	31/12/2018 <i>Cổ phiếu</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	650.000.000	550.000.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i>	650.000.000	550.000.000
Cổ phiếu phổ thông	650.000.000	550.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	650.000.000	550.000.000
Cổ phiếu phổ thông	650.000.000	550.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	273.075	250.009
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.408.018	5.949.514
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.212.778	1.191.120
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.952	10.141
Thu khác từ hoạt động tín dụng	34.768	187.241
	8.936.591	7.588.025

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.670.185	5.613.563
Trả lãi tiền vay	513	1.829
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	263.890	86.735
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.991	187.226
	6.969.579	5.889.353

22. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	107.180	92.810
Hoạt động thanh toán	22.779	24.165
Hoạt động ngân quỹ	819	531
Dịch vụ ủy thác và đại lý	16.064	1.615
Dịch vụ tư vấn	50.440	59.662
Dịch vụ khác	17.078	6.837
Chi phí hoạt động dịch vụ	(34.455)	(19.806)
Hoạt động thanh toán	(9.310)	(7.458)
Hoạt động ngân quỹ	(2.822)	(2.722)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(9.525)	(2.395)
Dịch vụ tư vấn	(12.081)	(6.573)
Dịch vụ khác	(717)	(658)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	72.725	73.004

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	88.127	137.237
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	88.127	137.237
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(57.472)	(120.551)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(57.472)	(120.551)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30.655	16.686

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1. Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.066	123.614
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(25.967)	(43.413)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(7.125)	
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25.974	80.201

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.900	3.988
Chi phí cho nhân viên	631.316	496.096
Chi lương và phụ cấp	504.092	409.073
Các khoản chi đóng góp theo lương	55.152	43.433
Chi trợ cấp	2.531	1.589
Chi khác cho nhân viên	69.541	42.001
Chi về tài sản	163.602	141.245
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	31.777	29.542
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	16.539	12.432
Công tác phí	14.227	10.982
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.312	1.450
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	109.274	94.258
Chi phí hoạt động khác	177.961	131.838
	1.103.592	879.857

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	568.407	460.335
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	495.075	512.340
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	12.062.775	10.449.234
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày		377.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua		900.445
	13.126.257	12.699.354

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) Công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (BacA-AMC) và Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á (Thuyết minh số 1).

Tóm tắt giao dịch lớn liên quan đến doanh thu, chi phí giữa Ngân hàng và các Công ty con đến hết Quý 4 năm 2019 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Thu từ hoạt động tài chính	7.245
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.827

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả lớn giữa Ngân hàng và các Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2019 triệu đồng</i>
Tiền gửi của Công ty con	112.269
Góp vốn vào Công ty con	127.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

28.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Không bị ảnh hưởng do định</i>							
<i>Quá hạn</i>	<i>lãi suất</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	568.407							568.407
Tiền gửi tại NHNN		495.075						495.075
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		5.062.774	6.000.000	1.000.000			457.781	12.520.555
Chứng khoán kinh doanh (*)		136.500				3.000.000		3.136.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		27.641						27.641
Cho vay khách hàng (*)	546.206	4.393.660	3.765.995	10.670.319	12.007.110	13.876.856	27.673.166	72.933.312
Chứng khoán đầu tư (*)	473.078					10.086.869	4.549.637	15.109.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	270.660							270.660
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	678.822							678.822
Tài sản Có khác (*)	3.186.852							3.186.852
Tổng tài sản	546.206	5.177.819	10.115.650	9.765.995	11.670.319	12.007.110	26.963.725	108.927.408
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		5.267.379	7.529.500	500.000		1.151.654	405.962	14.854.495
Tiền gửi của khách hàng	43.819	4.526.944	2.187.991	10.943.550	11.411.331	20.193.018	26.856.618	76.163.271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						5.587		5.587
Phát hành giấy tờ có giá					199.837	5.434.417	500.000	6.134.254
Các khoản nợ khác	2.916.917							2.916.917
Tổng nợ phải trả	2.960.736	9.794.323	9.717.491	11.443.550	11.611.168	26.784.676	27.762.580	100.074.524
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	546.206	2.217.083	321.327	48.504	226.769	395.942	179.049	8.852.884

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.185	71.744		73.929
Tiền gửi tại NHNN		29.122		29.122
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.457	1.064.920	80.029	1.147.406
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		1.762.607		1.762.607
Cho vay khách hàng (*)		142.973		142.973
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		4.090	1	4.091
Tổng tài sản	4.642	3.075.456	80.030	3.160.128
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		765.782		765.782
Tiền gửi của khách hàng	2.122	109.168	8	111.298
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác			315.200	315.200
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	505.208	614	15	505.837
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	507.330	875.564	315.223	1.698.117
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(502.688)	2.199.892	(235.193)	1.462.011

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>				<i>Tổng cộng</i>	
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>		<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			568.407					568.407
Tiền gửi tại NHNN			495.075					495.075
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			7.412.774	4.650.000			457.781	12.520.555
Chứng khoán kinh doanh (*)			136.500	200.000	1.500.000	1.300.000		3.136.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			27.641					27.641
Cho vay khách hàng (*)	218.482	327.724	7.845.823	9.728.820	13.262.441	30.757.487	10.792.535	72.933.312
Chứng khoán đầu tư (*)					2.299.200	8.260.748	4.549.636	15.109.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						270.660		270.660
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						142.529	536.293	678.822
Tài sản Có khác (*)			318.685	1.274.741	1.593.426			3.186.852
Tổng tài sản	218.482	327.724	16.804.905	15.853.561	18.655.067	40.731.424	16.336.245	108.927.408
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			7.696.879	5.600.000	607	1.242.360	314.649	14.854.495
Tiền gửi của khách hàng			6.821.530	9.896.820	14.462.353	31.252.971	13.729.597	76.163.271
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						5.587		5.587
Phát hành giấy tờ có giá					199.837	5.434.417	500.000	6.134.254
Các khoản nợ khác			416.221	242.110	256.846	1.700.825	300.915	2.916.917
Tổng nợ phải trả			14.934.630	15.738.930	14.919.643	39.636.160	14.845.161	100.074.524
Mức chênh thanh khoản ròng	218.482	327.724	1.870.275	114.631	3.735.424	1.095.264	1.491.084	8.852.884

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt



Hoàng Thị Bích Thảo
Kế toán

Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính

KT. Tổng Giám đốc

Vinh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 1 năm 2020

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật